# BIỂU PHÂN BỔ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

*(Kèm theo Nghị quyết số: 19 /NQ-HĐND ngày 11/9/2025 của HĐND xã Cao Minh)*

*Đơn vị: Đồng*

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số Quyết định; ngày tháng, năm ban hành | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 | | | Lũy kế vốn đã bố trí | | | Kế hoạch vốn năm 2025 | | | Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng | NSTW | NSĐP | Tổng | NSTW | NSĐP | Tổng | NSTW | NSĐP | | |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | | |
| | **TỔNG CỘNG** | | | | **45.805.481.511** | **42.598.081.511** | **3.207.400.000** | **24.768.863.782** | **23.541.247.782** | **1.227.616.000** | **17.905.000.000** | **16.636.000.000** | **1.269.000.000** | | |
| **A** | **CT MTQG giảm nghèo bền vững** | | | | **17.279.362.957** | **16.279.362.957** | **1.000.000.000** | **13.579.363.782** | **12.933.747.782** | **645.616.000** | **3.700.000.000** | **3.346.000.000** | **354.000.000** | | |
| **I** | **Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo** | | | | **17.279.362.957** | **16.279.362.957** | **1.000.000.000** | **13.579.363.782** | **12.933.747.782** | **645.616.000** | **3.700.000.000** | **3.346.000.000** | **354.000.000** | | |
| 1 | Nâng cấp cầu tràn Phiêng Puốc, xã Cao Tân, huyện Pác Nặm | Thôn Phiêng Puốc | 2024-2026 | 2549/QĐ-UBND ngày 16/10/2024; số 369/QĐ-BQL ngày 07/11/2024 của Ban QLDA ĐTXD huyện | 2.324.894.132 | 2.324.894.132 | 0 | 1.824.894.132 | 1.824.894.132 | 0 | 470.308.934 | 470.308.934 | 0 | Phòng Kinh tế | |
| 2 | Trường PTDTBT THCS Cao Tân | Thôn Nà Quạng | 2024-2026 | 2857/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 | 14.954.468.825 | 13.954.468.825 | 1.000.000.000 | 11.754.469.650 | 11.108.853.650 | 645.616.000 | 3.199.615.175 | 2.845.615.175 | 354.000.000 | Phòng Kinh tế | |
| 3 | Kinh phí dư do công trình đã quyết toán và chênh lệch do tính làm tròn số để ngân sách xã | | | | | | | | | | 30.075.891 | 30.075.891 | | | |
| **B** | **Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi** | | | | **25.502.118.554** | **23.438.718.554** | **2.063.400.000** | **8.751.500.000** | **8.257.500.000** | **494.000.000** | **13.619.000.000** | **12.760.000.000** | **859.000.000** | | |
| **I** | **Dự án 1- Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất)** | | | | **15.136.000.000** | **13.760.000.000** | **1.376.000.000** | **4.521.500.000** | **4.157.500.000** | **364.000.000** | **9.662.000.000** | **9.082.500.000** | **579.500.000** | | |
| 1 | Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất xã Công Bằng | Xã Cao Minh | 2022-2025 | 196/QĐ-UBND ngày 23/09/2022 | 4.796.000.000 | 4.360.000.000 | 436.000.000 | 617.000.000 | 565.000.000 | 52.000.000 | 4.003.000.000 | 3.635.000.000 | 368.000.000 | Phòng Văn hóa - Xã hội | |
| 2 | Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất xã Cao Tân | Xã Cao Minh | 2022-2025 | 87QĐ-UBND ngày 15/05/2023 | 3.036.000.000 | 2.760.000.000 | 276.000.000 | 1.434.500.000 | 1.322.500.000 | 112.000.000 | 1.601.500.000 | 1.437.500.000 | 164.000.000 | Phòng Văn hóa - Xã hội | |
| 3 | Nội dung 1, 2, 3: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất xã Cổ Linh | Xã Cao Minh | 2022-2025 | 261/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 | 7.304.000.000 | 6.640.000.000 | 664.000.000 | 2.470.000.000 | 2.270.000.000 | 200.000.000 | 4.057.500.000 | 4.010.000.000 | 47.500.000 | Phòng Văn hóa - Xã hội | |
| **II** | **Tiểu DA1, Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống vùng ĐB DTTS&MN** | | | | **10.366.118.554** | **9.678.718.554** | **687.400.000** | **4.230.000.000** | **4.100.000.000** | **130.000.000** | **3.957.000.000** | **3.677.500.000** | **279.500.000** | | |
| 1 | Đường Khuổi Ý - Bản Pjao xã Cao Tân | Thôn Bản Pjao | 2024-2026 | 3246/QĐ-UBND ngày 30/11/2023; số 37/QĐ-BQL ngày 01/4/2024 của Ban QLDA ĐTXD huyện | 2.300.000.000 | 2.200.000.000 | 100.000.000 | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 | 0 | 450.000.000 | 450.000.000 | 0 | Phòng Kinh tế | |
| 2 | Đường Phja Bây - Phja Sáng | Thôn Phja Bây | 2024-2025 | 3248/QĐ-UBND ngày 30/11/2023; số 41/QĐ-BQL ngày 02/04/2024 của Ban QLDA ĐTXD huyện; BCQT số 64/BC-TCKH ngày 14/5/2025 của Phòng TCKH | 1.166.118.554 | 1.056.618.554 | 109.500.000 | 600.000.000 | 600.000.000 | 0 | 512.002.739 | 402.502.739 | 109.500.000 | Phòng Kinh tế | |

| STT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 | | | Lũy kế vốn đã bố trí | | | Kế hoạch vốn năm 2025 | | | Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng | NSTW | NSĐP | Tổng | NSTW | NSĐP | Tổng | NSTW | NSĐP | | |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | | |
| 3 | Đường Phya Đeng-Khên Lền | Thôn Khên Lền | 2025-2025 | 02/NQ-HĐND ngày 21/4/2025; 221/QĐ-UBND ngày 13/5/2025 | 700.000.000 | 700.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 250.000.000 | 250.000.000 | 0 | Phòng Kinh tế | |
| 4 | Đổ bê tông đường Lùng Vài-Phiêng Muồi | Thôn Nặm Cáp | 2025-2025 | Số 221/QĐ-UBND ngày 13/05/2025 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 0 | Phòng Kinh tế | |
| 5 | Nâng cấp đường Nà Lài-Lủng Pạp (đoạn2) | Thôn Lủng Pạp | 2025-2026 | Số 56/QĐ-UBND ngày 13/05/2025 | 2.500.000.000 | 2.322.100.000 | 177.900.000 | 0 | 0 | 0 | 1.374.997.261 | 1.374.997.261 | 0 | Phòng Kinh tế | |
| 6 | Nâng cấp Đường Cà Chi - Nặm Nhì, thôn Bản Sáng, xã Cổ Linh | Thôn Bản Sáng | 2023-2024 | 234b/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 | 2.500.000.000 | 2.200.000.000 | 300.000.000 | 2.330.000.000 | 2.200.000.000 | 130.000.000 | 170.000.000 | 0 | 170.000.000 | Phòng Kinh tế | |
| **C** | **Chương trình MTQG XD nông thôn mới** | | | | **3.024.000.000** | **2.880.000.000** | **144.000.000** | **2.438.000.000** | **2.350.000.000** | **88.000.000** | **586.000.000** | **530.000.000** | **56.000.000** | | |
| 1 | Nâng cấp đường Nà Lài - Lủng Pạp (đoạn1) | Thôn Nà Lài | 2024-2025 | 40/QĐ-UBND ngày 9/4/2024 | 3.024.000.000 | 2.880.000.000 | 144.000.000 | 2.438.000.000 | 2.350.000.000 | 88.000.000 | 575.357.735 | 519.357.735 | 56.000.000 | Phòng Kinh tế | |
| 2 | Kinh phí dư do công trình đã quyết toán để ngân sách xã | | | | | | | | | | 10.642.265 | 10.642.265 | | | |